

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỒNG NAI

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

Số: 270319.042/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản lý và Ban Giám đốc
Quý Đầu tư Phát triển Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Quý Đầu tư Phát triển Đồng Nai ("Quý") được lập ngày 27 tháng 03 năm 2019, từ trang 6 đến trang 34 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Quý chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Quý theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quý đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Quý có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quý. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Quý Đầu tư Phát triển Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quý đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC



Phó Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Hà Văn Xuyên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3383-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 A. TÀI SẢN | | 1.946.923.262.106 | 1.785.041.650.120 |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 706.150.996.642 | 729.338.359.818 |
| 111 1. Tiền | | 4.150.996.642 | 6.838.359.818 |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền | | 702.000.000.000 | 722.500.000.000 |
| 120 II. Các khoản đầu tư | 4 | 1.223.389.230.091 | 1.035.890.975.692 |
| 122 1. Cho vay | | 1.153.128.122.651 | 965.629.868.252 |
| 122a a. Cho vay | | 1.165.238.505.705 | 982.498.502.486 |
| 122b b. Dự phòng rủi ro cho vay | | (12.110.383.054) | (16.868.634.234) |
| 123 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 70.261.107.440 | 70.261.107.440 |
| 123b b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 4.250.000.000 | 4.250.000.000 |
| 123c c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 66.011.107.440 | 66.011.107.440 |
| 130 III. Các khoản phải thu | | 15.045.096.058 | 16.887.453.723 |
| 131 1. Phải thu của khách hàng | 5 | 14.942.041.000 | 16.709.698.665 |
| 131a a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay | | 9.859.106.000 | 10.699.060.665 |
| 131d d. Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn | | 4.024.000 | 726.174.000 |
| 131e e. Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác | | 5.078.911.000 | 5.284.464.000 |
| 136 2. Phải thu khác | 6 | 103.055.058 | 177.755.058 |
| 150 V. Tài sản cố định | | 2.337.939.315 | 2.628.807.207 |
| 151 1. Tài sản cố định hữu hình | 7 | 2.337.939.315 | 2.628.807.207 |
| 152 - Nguyên giá | | 5.893.913.758 | 5.929.609.247 |
| 153 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.555.974.443) | (3.300.802.040) |
| 157 2. Tài sản cố định vô hình | 8 | - | - |
| 158 - Nguyên giá | | 240.982.000 | 240.982.000 |
| 159 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (240.982.000) | (240.982.000) |
| 180 VIII. Tài sản khác | | - | 296.053.680 |
| 182 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 11 | - | 274.803.680 |
| 183 2. Chi phí trả trước | | - | 21.250.000 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 200 B. NỢ PHẢI TRẢ | | 382.100.570.941 | 427.857.554.763 |
| 210 I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay | 9 | - | 550.000.000 |
| 214 1. Vốn nhận ủy thác ứng vốn | | - | 550.000.000 |
| 220 II. Các khoản phải trả | | 13.372.090.514 | 10.825.544.108 |
| 221 1. Phải trả người bán | | - | 7.108.450 |
| 223 2. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn | 10 | 2.281.830.846 | 2.459.306.846 |
| 224 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 11 | 196.870.543 | 229.613.687 |
| 225 4. Phải trả người lao động | | 1.174.000.000 | 822.800.000 |
| 229 5. Phải trả khác | 12 | 8.966.275.788 | 6.531.842.344 |
| 232 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 753.113.337 | 774.872.781 |
| 240 III. Vay và nợ thuê tài chính | 13 | 368.728.480.427 | 416.482.010.655 |
| 242 1. Nợ vay | | 368.728.480.427 | 416.482.010.655 |
| 300 C. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 14 | 1.564.822.691.165 | 1.357.184.095.357 |
| 310 I. Vốn chủ sở hữu | | 1.564.822.691.165 | 1.357.184.095.357 |
| 311 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 683.933.510.122 | 570.931.673.122 |
| 312 2. Vốn khác của chủ sở hữu | | 16.457.162.461 | 16.457.162.461 |
| 314 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 685.670.978.020 | 612.283.172.590 |
| 315 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 82.243.747.795 | 73.880.598.974 |
| 316 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 96.517.292.767 | 83.631.488.210 |
| 316b - LNST chưa phân phối năm nay | | 96.517.292.767 | 83.631.488.210 |
| 330 Tổng cộng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | 1.946.923.262.106 | 1.785.041.650.120 |

Người lập biểu

Dương Ngọc Trúc Yên

Kế toán trưởng

Lê Thị Quỳnh Thu

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2019



Giám đốc

Phan Trọng Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|-------|--|-------------|------------------------|-----------------------|
| 01 | 1. Thu nhập lãi thuần | 16 | 91.984.895.601 | 85.637.676.618 |
| 02 | 1.1. Doanh thu thuần lãi cho vay | | 108.628.022.923 | 105.462.334.940 |
| 03 | 1.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí hoạt động cho vay | | 16.643.127.322 | 19.824.658.322 |
| 07 | 2. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ | 17 | 1.088.631.542 | 1.949.251.172 |
| 08 | 2.1. Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ | | 1.326.642.758 | 1.957.934.644 |
| 09 | 2.2. Chi phí hoạt động dịch vụ | | 238.011.216 | 8.683.472 |
| 10 | 3. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 18 | 16.927.262.000 | 16.515.010.000 |
| 11 | 3.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 16.927.262.000 | 16.515.010.000 |
| 16 | 4. Chi phí hoạt động kinh doanh | 19 | 17.472.804.260 | 16.520.123.648 |
| 17 | 5. Thu nhập thuần khác | 20 | 1.110.460.644 | 858.271.542 |
| 18 | 5.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác | | 1.175.754.283 | 871.711.593 |
| 19 | 5.2. Chi phí khác | | 65.293.639 | 13.440.051 |
| 20 | 6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay | | 93.638.445.527 | 88.440.085.684 |
| 30 | 7. Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho vay | 21 | (4.758.251.180) | 2.701.679.462 |
| 40 | 8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 98.396.696.707 | 85.738.406.222 |
| 50 | 9. Chi phí thuế TNDN | 22 | 1.879.403.940 | 2.106.918.012 |
| 51 | 9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | 1.879.403.940 | 2.106.918.012 |
| 60 | 10. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 96.517.292.767 | 83.631.488.210 |

Người lập biểu

Dương Ngọc Trúc Yên

Kế toán trưởng

Lê Thị Quỳnh Thu

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Phan Trọng Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 02 | 1. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | | (3.546.335.742) | (3.565.038.733) |
| 03 | 2. Tiền thu từ các khoản phí | | 2.173.023.000 | 1.424.426.000 |
| 04 | 3. Tiền chi cho vay | | (359.402.884.368) | (267.842.803.853) |
| 05 | 4. Tiền thu hồi gốc cho vay | | 176.662.881.149 | 124.920.219.420 |
| 06 | 5. Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi | | 109.525.270.104 | 104.673.033.220 |
| 07 | 6. Tiền thu từ đi vay | | 6.024.777.336 | 40.728.143.017 |
| 08 | 7. Tiền trả nợ gốc vay | | (53.778.307.564) | (70.588.494.055) |
| 09 | 8. Tiền lãi vay đã trả | | (16.820.603.322) | (20.450.829.322) |
| 10 | 9. Chênh lệch tiền thu hồi và chi trả lại vốn gốc, lãi cho vay của phần vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay | | - | (4.112.120.000) |
| 14 | 10. Chênh lệch tiền thu, chi nhận ủy thác ứng vốn | | (550.000.000) | 550.000.000 |
| 16 | 11. Tiền chi trả cho người lao động | | (10.131.592.254) | (9.359.482.977) |
| 17 | 12. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | | 852.469.518 | 546.654.890 |
| 18 | 13. Thuế TNDN đã nộp | | (1.847.672.034) | (2.691.910.706) |
| 19 | 14. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 8.830.652.004 | 7.194.545.043 |
| 20 | 15. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (12.179.524.553) | (12.403.017.210) |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (154.187.846.726) | (110.976.675.266) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 31 | 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác | | (7.108.450) | (206.184.350) |
| 32 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác | | 330.000 | 44.888.450 |
| 34 | 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 5.250.000.000 |
| 35 | 4. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia | | 18.007.262.000 | 17.397.210.000 |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 18.000.483.550 | 22.485.914.100 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 41 | 1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 113.000.000.000 | - |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 113.000.000.000 | - |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 60 Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (23.187.363.176) | (88.490.761.166) |
| 70 Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 729.338.359.818 | 817.829.120.984 |
| 80 Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>706.150.996.642</u> | <u>729.338.359.818</u> |

Người lập biểu

Dương Ngọc Trúc Yên

Kế toán trưởng

Lê Thị Quỳnh Thu

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Phan Trọng Dũng

